

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Kim Thông	Chủ tịch
Bà Huỳnh Kim Tới	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hóa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Giang	Thành viên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế cho năm	(2.296.612.005)	(4.320.561.785)
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm	(71.175.988.426)	(68.879.376.421)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 27 tháng 03 năm 2013

Số: 183a/HDKT2012

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012***Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính") được lập ngày 31/12/2012, đính kèm từ trang 04 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ kiểm toán. Báo cáo kiểm toán số 20120330006 phát hành ngày 30/03/2012 với ý kiến từ chối vì kiểm toán viên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt cuối năm.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc kế toán được áp dụng, những ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

**Nguyễn Nhân Bào****Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

**Thay mặt và đại diện CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VIỆT NHẤT****Phan Thị Thủy Tiên****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.122.255.525	70.935.728.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	64.222.872.916	70.364.293.761
1. Tiền	111		2.722.872.916	70.364.293.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	2.277.483.600	5.771.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.611.354.145	11.382.145
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(333.870.545)	(5.610.945)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	557.654.071	491.657.170
1. Phải thu khách hàng	131		510.005.806	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		47.648.265	488.024.237
5. Các khoản phải thu khác	138		-	3.632.933
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.244.938	74.006.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.003.479	64.581.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.459	9.425.000

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.238.565.991	1.062.936.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.903.098.590	683.487.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	1.301.216.368	78.513.653
- Nguyên giá	222		5.400.506.470	4.111.425.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.099.290.102)	(4.032.911.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	601.882.222	604.974.223
- Nguyên giá	228		1.647.556.000	1.270.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.045.673.778)	(665.161.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.467.401	379.448.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	62.499.987
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	4.6	182.593.401	164.074.816
4. Tài sản dài hạn khác	268	4.7	152.874.000	152.874.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.360.821.516	71.998.665.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		536.809.942	878.041.736
I. Nợ ngắn hạn	310	4.8	536.809.942	878.041.736
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		158.000.000	116.322.660
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		55.637.710	10.794.484
5. Phải trả người lao động	315		2.700.000	188.869.486
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		278.117.133	55.355.206
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		42.355.099	506.699.900
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		68.824.011.574	71.120.623.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	68.824.011.574	71.120.623.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(71.175.988.426)	(68.879.376.421)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		69.360.821.516	71.998.665.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	MÃ SỐ B 01-DN	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		3.816.523.200	6.712.061.700
6.1 Chứng khoán giao dịch		3.713.171.200	5.834.125.700
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		877.536.000	103.352.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-



Nguyễn Phúc Nguyên

Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	5.1	2.204.962.651	110.446.013
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		74.570.214	54.064.698
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		771.407.000	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.200.000.000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		158.985.437	56.381.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2.204.962.651	110.446.013
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	5.2	1.265.949.358	841.674.777
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1.267.272.893	(731.228.764)
6. Chi phí quản lý	25	5.3	3.237.459.533	3.713.652.749
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(2.298.446.240)	(4.444.881.513)
8. Thu nhập khác	31		1.834.235	127.122.612
9. Chi phí khác	32		-	2.802.884
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.834.235	124.319.728
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.296.612.005)	(4.320.561.785)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.296.612.005)	(4.320.561.785)



Huỳnh Kim Thông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012


 Nguyễn Phúc Nguyên
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(2.296.612.005)	(4.320.561.785)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		446.890.386	418.310.330
Các khoản dự phòng	03		328.259.600	2.360.300
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(38.339.780)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.521.462.019)	(3.938.230.935)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(65.996.901)	51.854.619.488
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(359.750.379)	52.014.411
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		63.078.013	314.503.188
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.183.541	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	2.788.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.874.947.745)	48.285.695.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.666.501.100)	(240.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.870.946.300)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.270.974.300	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	38.339.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.266.473.100)	(202.160.220)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.600.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.600.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.141.420.845)	48.083.534.780
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.364.293.761	22.280.758.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		64.222.872.916	70.364.293.761



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 01/01/2011	Năm nay 01/01/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011		Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		Năm trước 31/12/2011	Năm nay 31/12/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
<i>Trong đó</i>									
- Số lượng cổ phiếu phát hành		14.000.000	14.000.000	-	-	-	-	14.000.000	14.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(64.558.814.636)	(68.879.376.421)	(4.320.561.785)	(4.320.561.785)	(2.296.612.005)	(2.296.612.005)	(68.879.376.421)	(71.175.988.426)
Cộng		75.441.185.364	71.998.665.315	(4.320.561.785)	(4.320.561.785)	(2.296.612.005)	(2.296.612.005)	71.120.623.579	68.824.011.574

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (NASC) được thành lập theo Quyết định số 79/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các quyết định về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cổ đông sáng lập tại Quyết định số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010 và Quyết định số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty nhận các giấy phép bổ sung sau :

Trụ sở chính đặt tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Vốn pháp định : 135.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ : 140.000.000.000 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán và các văn bản khác có liên quan.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm :

Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán, Website, trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao từ 03 – 05 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 293/9 đường Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8

3.6 Các khoản đầu tư chứng khoán và Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.7 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản vật dụng văn phòng, chi phí kết nối, chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với thời gian phân bổ từ 02 tháng đến 36 tháng

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.11 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.278.007.001	70.245.015.958
Tiền gửi ngân hàng	202.640.712	26.542.017
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	242.225.203	92.735.786
Các khoản tương đương tiền	61.500.000.000 (*)	-
Cộng	64.222.872.916	70.364.293.761

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tuần tháng ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu		
Số lượng	139.772	292
Giá trị sổ sách	2.611.354.145	11.382.145
Tăng/(giảm) so với giá thị trường	(333.870.545)	(5.610.945)
Tổng giá trị theo giá thị trường	2.277.483.600 (*)	5.771.200

(*) Bao gồm

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách tại 31/12/2012		Giá thị trường tại 31/12/2012		Chênh lệch lập dự phòng
		Giá	Trị giá	Giá	Trị giá	Trị giá
SSI	139.410	18.643	2.599.122.000	16.300	2.272.383.000	(326.739.000)
ACB	212	43.944	9.316.145	16.300	3.455.600	(5.860.545)
SHB	70	-	-	5.900	413.000	-
BCI	80	30.200	2.416.000	15.400	1.232.000	(1.184.000)
Cộng	139.772		2.611.354.145		2.277.483.600	333.870.545

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	510.005.806 (a)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	47.648.265 (b)	488.024.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu khác	-	3.632.933
Cộng	557.654.071	491.657.170

(a) Chủ yếu các khoản phải thu về hoạt động tư vấn

Số cuối năm

VND

Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ Phúc Khang	200.000.000
Công ty TNHH Hoàng Gia Nam Việt	300.000.000

(b) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải thu của nhà đầu tư về các khoản bù trừ giao dịch chứng khoán và phí giao dịch

4.4 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3.930.853.172	180.572.198	4.111.425.370
Tăng trong kỳ do mua sắm	1.289.081.100	-	-	1.289.081.100
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	3.930.853.172	180.572.198	5.400.506.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.852.339.519	180.572.198	4.032.911.717
Tăng trong kỳ	-	66.378.385	-	66.378.385
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.918.717.904	180.572.198	4.099.290.102
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	78.513.653	-	78.513.653
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	12.135.268	-	1.301.216.368

4.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Website	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1.185.936.000	84.200.000	1.270.136.000
Tăng trong kỳ	314.420.000	63.000.000	-	377.420.000
Số dư cuối kỳ	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	-	609.028.444	56.133.333	665.161.777
Tăng trong kỳ	-	363.672.001	56.133.333	380.512.001
Khấu hao trong kỳ	-	363.672.001	16.840.000	380.512.001
Số dư cuối kỳ	-	972.700.445	72.973.333	1.045.673.778

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	-	576.907.556	28.066.667	604.974.223
Số dư cuối kỳ	314.420.000	276.235.555	11.226.667	601.882.222

4.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	62.593.401	44.074.816
Cộng	182.593.401	164.074.816

4.7 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng ở số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	152.874.000	152.874.000
Cộng	152.874.000	152.874.000

4.8 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	158.000.000 (a)	116.322.660
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	55.637.710 (b)	10.794.484
Phải trả người lao động	2.700.000	188.869.486
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	278.117.133 (c)	55.355.206
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	42.355.099	506.699.900
Cộng	536.809.942	878.041.736

(a) Chủ yếu là phải trả cho ông Phan Thanh Tùng về việc mua quyền sử dụng đất với số tiền là 150.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Bao gồm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	5.879.770	10.088.287
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	49.757.940	706.197
Cộng	55.637.710	10.794.484

(c) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả cho nhà đầu tư về việc bù trừ giao dịch chứng khoán

4.9 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	(64.558.814.636)	75.441.185.364
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm		(4.320.561.785)	(4.320.561.785)
Số dư cuối năm trước	140.000.000.000	(68.879.376.421)	71.120.623.579
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ		(2.296.612.005)	(2.296.612.005)
Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	(71.175.988.426)	68.824.011.574

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010, vốn điều lệ của Công ty là 140.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau :

Vốn thực tế đã góp

	31/12/2012	Tỷ lệ	31/12/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	20.250.000.000	14	20.250.000.000	14
Trần Hồng Văn	39.750.000.000	28	39.750.000.000	28
Các cổ đông khác	60.000.000.000	58	60.000.000.000	58
Cộng	140.000.000.000	100	140.000.000.000	100

Cổ phiếu

	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	74.570.214	54.064.698
Doanh thu tư vấn	1.200.000.000	-
Doanh thu tự doanh	771.407.000	-
Doanh thu khác	158.985.437	56.381.315
Cộng	2.204.962.651	110.446.013

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	233.180.309	741.016.634
Chi phí nhân viên	271.592.000	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	328.259.600	2.360.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.050.386	-
Chi phí bằng tiền khác	2.867.063	98.297.843
Cộng	1.265.949.358	841.674.777

5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.251.605.033	1.504.013.734
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.425.563	72.211.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.840.000	59.388.834
Thuế, phí và lệ phí	19.741.774	10.791.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.538.523	509.168.837
Chi phí bằng tiền khác	1.238.308.640	1.558.078.060
Cộng	3.237.459.533	3.713.652.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(1.968.352.405)	(4.320.561.785)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không giao dịch bằng ngoại tệ nên hầu như không phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty hầu như không có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định với giá trị không trọng yếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	158.000.000	-	-	158.000.000
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người lao động	2.700.000	-	-	2.700.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	376.109.942	-	-	376.109.942
	536.809.942	-	-	536.809.942
Ngày 31/12/2011				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	116.322.660	-	-	116.322.660
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người lao động	188.869.486	-	-	188.869.486
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	572.849.590	-	-	572.849.590
	878.041.736	-	-	878.041.736

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	61.500.000.000	-	-	-	61.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	510.005.806	-	-	-	510.005.806	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.611.354.145	(333.870.545)	11.382.145	(5.610.945)	2.277.483.600	5.771.200
Phải thu khác	47.648.265	-	491.657.170	-	47.648.265	491.657.170
Các khoản tài sản ngắn hạn khác	64.244.938	-	74.006.505	-	64.244.938	74.006.505
Tiền	2.722.872.916	-	70.364.293.761	-	2.722.872.916	70.364.293.761
Tổng cộng	67.456.126.070	(333.870.545)	70.941.339.581	(5.610.945)	67.122.255.525	70.935.728.636

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	158.000.000	116.322.660	158.000.000	116.322.660
Phải trả người lao động	2.700.000	188.869.486	2.700.000	188.869.486
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Phải trả khác	376.109.942	572.849.590	376.109.942	572.849.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng cộng	536.809.942	878.041.736	536.809.942	878.041.736
------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ. Tuy nhiên Công ty chỉ đầu tư vào các chứng khoán đã niêm yết công khai trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý được căn cứ vào giá trị thị trường tại thời điểm khóa sổ.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu năm 2011 được căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ kiểm toán.

6.3 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng. Mặc dù đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2012, số lỗ lũy kế của công ty là 71.175.988.426 VND chiếm 51% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng sẽ tiếp tục hỗ trợ khi cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

6.4 Thông tin khác

Công ty Cổ phần chứng khoán Nam An ngừng hoạt động trên thị trường niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/12/2012 theo Công văn số 1796/SGDHN ngày 25/12/2012 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012